

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số B-01-DN)

(Mẫu số B-02-DN)

(Mẫu số B-04-DN)

(Mẫu số B09-DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36,228,425,632	36,010,627,497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36,025,138,334	35,804,240,300
1. Tiền	111		36,025,138,334	31,104,240,300
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.09	154,600,797	181,835,934
1. Phải thu của khách hàng	131		115,932,167	115,932,167
2. Trả trước cho người bán	132		9,859,300	35,770,593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		28,809,330	30,133,174
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,686,501	24,551,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,412,501	12,164,287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,546,126
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		29,274,000	7,840,850
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,264,657,735	1,630,737,948
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		327,984,568	823,004,169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	114,394,667	444,644,527
- Nguyên giá	222		2,671,677,433	2,625,552,433
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,557,282,766)	(2,180,907,906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	213,589,901	378,359,642
- Nguyên giá	228		914,313,000	914,313,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(700,723,099)	(535,953,358)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		936,673,167	807,733,779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	18,933,961	26,524,481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.07	917,739,206	781,209,298
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		37,493,083,367	37,641,365,445



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,694,122,513	7,069,198,826
I. Nợ ngắn hạn	310		5,694,122,513	7,069,198,826
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		37,939,950	46,639,500
3. Người mua trả tiền trước	313		114,000,000	66,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	530,320,275	123,717,876
5. Phải trả người lao động	315		-	190,874,206
6. Chi phí phải trả	316	V.10	500	500
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	-
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.11	5,011,861,788	6,641,966,744
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		31,798,960,854	30,572,166,619
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.12	31,798,960,854	30,572,166,619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,201,039,146)	(4,427,833,381)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		37,493,083,367	37,641,365,445

Ghi chú: - Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

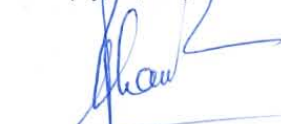
- Các chỉ tiêu có dấu (x) không ghi số liệu.

C.7
 CÔNG TY
 PHẦN
 HỮU HẠN
 CÔNG HOÀ
 KIỂM
 10/10/2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	174,717,700,000	689,987,150,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	140,910,100,000	612,574,170,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	140,910,100,000	612,574,170,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1,569,600,000	1,569,600,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	1,569,600,000	1,569,600,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	14,700,000,000	61,143,200,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	14,700,000,000	61,143,200,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	17,538,000,000	14,693,800,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	17,538,000,000	14,693,800,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	6,380,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		6,380,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

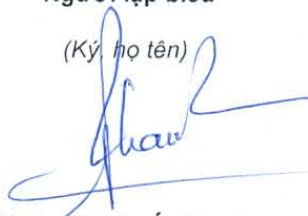
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu	1		1,351,951,148	646,395,256	5,739,924,866	2,270,364,642
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		1,163,226,806	369,111,255	3,473,678,181	2,055,553,276
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2					
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		40,000,000	47,272,728	2,149,974,130	187,090,909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		59,862,232	167,211,947	239,413,118	359,049,280
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8					
- Doanh thu khác	1.9	VI.1	88,862,110	62,799,326	1,228,810,585	315,066,433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		1,351,951,148	646,395,256	7,091,876,014	2,916,759,898
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	643,954,281	366,587,886	1,930,501,473	1,510,456,235
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		707,996,867	279,807,370	5,161,374,541	1,406,303,663
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		938,890,502	821,141,666	3,931,580,306	4,875,297,460
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(230,893,635)	(541,334,296)	1,229,794,235	(3,468,993,797)
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
9. Chi phí khác	32		-	-	3,000,000	146,504
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(3,000,000)	(146,504)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(230,893,635)	(541,334,296)	1,226,794,235	(3,469,140,301)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(230,893,635)	(541,334,296)	1,226,794,235	(3,469,140,301)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.4	(66)	(155)	351	(991)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



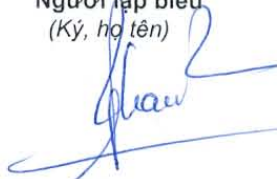
Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,226,794,235	(3,469,140,301)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(397,501,689)	495,176,602
- Khấu hao TSCĐ	2		541,144,601	582,210,990
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,005,804,847)	(95,809,943)
- Chi phí lãi vay	6		67,158,557	8,775,555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		829,292,546	(2,973,963,699)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		10,348,113	22,424,199,241
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,375,076,313)	3,991,176,116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		342,306	61,499,018
- Tiền lãi vay đã trả	13		(67,158,557)	(8,775,555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(50,443,994)	(98,427,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(652,695,899)	23,395,708,101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46,125,000)	(109,870,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		919,718,933	30,430,133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		873,593,933	(79,439,867)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,310,000,000	3,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,310,000,000)	(3,800,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		220,898,034	23,316,268,234
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,804,240,300	12,487,972,066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36,025,138,334	35,804,240,300

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh



Lập ngày 19 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ						Số dư cuối kỳ	
		01/01/2013		01/01/2014		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014			
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2013	31/12/2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35,000,000,000	35,000,000,000							35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần											
3. Vốn khác của chủ sở hữu											
4. Cổ phiếu quỹ (*)											
5. Chênh lệch đánh giá tài sản											
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
7. Quỹ đầu tư phát triển											
8. Quỹ dự phòng tài chính											
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu											
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(958,693,080)	(4,427,833,381)	-	3,469,140,301	1,226,794,235	-	(4,427,833,381)	-	30,572,166,619	(3,201,039,146)
Cộng		34,041,306,920	30,572,166,619	-	3,469,140,301	1,226,794,235	-	(4,427,833,381)	-	30,572,166,619	31,798,960,854

(*) Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh



Nguyễn Hồng Nghị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

- Thiết bị quản lý 03-08 năm
- Phần mềm kế toán 03 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	1,054,321,600	902,366,211
Tiền gửi ngân hàng	34,970,816,734	30,201,874,089
<i>Trong đó: Tiền gửi của NĐT về GDCK</i>	4,985,003,279	5,740,545,506
Tiền gửi có kỳ hạn	-	4,700,000,000
Cộng	36,025,138,334	35,804,240,300

2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	43,698,520	523,752,677,000
- Cổ phiếu	43,698,520	523,752,677,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ)		
Cộng	43,698,520	523,752,677,000

3. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND
I. Chứng khoán thương mại	-	-	-	-
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)				
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục CP bị giảm giá/rủi ro)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)				
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)				
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)				
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)				
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)				
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)				
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)				
IV. Đầu tư tài chính khác				
- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:				
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:				
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:				
+ Giá trị ghi sổ:				
+ Thời hạn:				
+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo:				

TỶ
 HÃY
 KH
 GHI
 M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính : VND***Thiết bị
quản lý**

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2,625,552,433
Số tăng trong kỳ	46,125,000
Số giảm trong kỳ	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	2,671,677,433
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2,180,907,906
Khấu hao trong kỳ	376,374,860
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2,557,282,766
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	444,644,527
Tại ngày cuối kỳ	114,394,667

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính : VND***Phần mềm
máy tính**

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	914,313,000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	914,313,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	535,953,358
Khấu hao trong kỳ	164,769,741
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	700,723,099
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	378,359,642
Tại ngày cuối kỳ	213,589,901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ		887,083
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18,933,961	25,637,398
Cộng	18,933,961	26,524,481

7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	589,607,238	539,163,244
- Tiền lãi phân bổ	208,131,968	122,046,054
Cộng	917,739,206	781,209,298

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6,779,963	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	523,540,312	123,717,876
Cộng	530,320,275	123,717,876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/01/2014)			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ (31/12/2014)			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng	115,932,167			2,615,277,854	2,615,277,854	115,932,167				
2. Trả trước tiền cho người bán	35,770,593			32,287,500	58,198,793	9,859,300				
3. Phải thu khác(*)	30,133,174			441,959,814	443,283,658	28,809,330				
Cộng	181,835,934	-	-	3,089,525,168	3,116,760,305	154,600,797	-	-	-	

(*) Chi tiết phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu các cá nhân khác	28,809,330	30,133,174
Cộng	28,809,330	30,133,174



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả khác	500	500
Cộng	500	500

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,011,861,788	6,641,966,744
Cộng	5,011,861,788	6,641,966,744

(*) Chi tiết phải trả khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các cá nhân khác	5,011,861,788	6,641,966,744
Cộng	5,011,861,788	6,641,966,744

12. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35,000,000,000	-	-	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Cổ phiếu quỹ				
4. Quỹ đầu tư phát triển				
5. Quỹ dự phòng tài chính				
6. LN sau thuế chưa phân phối	(4,427,833,381)	1,226,794,235	-	(3,201,039,146)
Tổng cộng	30,572,166,619	1,226,794,235	-	31,798,960,854

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Phải trả sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu khác

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,836,548	6,002,467
Doanh thu khác	55,025,562	56,796,859
Cộng	88,862,110	62,799,326

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	360,549,695	99,697,389
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	101,567,963	89,102,706
Chi phí hoạt động tư vấn	-	127,000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí lãi vay	2,151,500	8,775,555
Chi phí khác	179,685,123	168,885,236
Cộng	643,954,281	366,587,886

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(230,893,635)	(541,334,296)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	0	-
+ Các khoản phí phạt của thuế, BHXH	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	-
+ Lỗi kỳ trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(230,893,635)	(541,334,296)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(230,893,635)	(541,334,296)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(230,893,635)	(541,334,296)
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	3,500,000	3,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,500,000	3,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	(66)	(155)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	142,386,000	-

2 Thông tin về bộ phận

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 Kết quả bộ phận cho quý IV năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Môi giới	Tư vấn và lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1,163,226,806	188,724,342	1,351,951,148
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,163,226,806	188,724,342	1,351,951,148
Chi phí bộ phận	360,549,695	283,404,586	643,954,281
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	802,677,111	(94,680,244)	707,996,867
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			938,890,502
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(230,893,635)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			(230,893,635)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			135,967,120

2.2 Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Môi giới	Tư vấn và lĩnh vực khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	4,985,003,279	115,932,167	5,100,935,446
Tài sản không phân bổ			32,392,147,921
Tổng tài sản	4,985,003,279	115,932,167	37,493,083,367
Nợ phải trả bộ phận	4,978,538,440	114,000,000	5,092,538,440
Nợ phải trả không phân bổ			601,584,073
Tổng Nợ phải trả	4,978,538,440	114,000,000	5,694,122,513

3 Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản phải trả tài chính. Các khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, các khoản phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

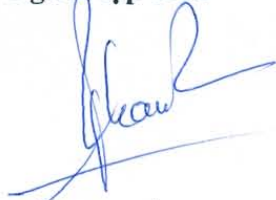
e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý IV/2013 và BCTC năm 2013 đã được kiểm toán

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nghị